

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2 - ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

Tây Ninh tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		452.166.266.416	428.198.343.057
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	189.977.890.162	156.715.476.040
1. Tiền	111		17.334.657.993	37.520.446.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		172.643.232.169	119.195.029.918
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	112.617.710.342	128.621.835.616
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.617.710.342	128.621.835.616
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.684.898.945	45.145.978.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	568.119.678	17.074.056.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.894.215.312	23.370.528.861
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.140.228.149	5.619.056.813
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-917.664.194	-917.664.194
IV- Hàng tồn kho	140		109.059.890.533	91.358.935.633
1. Hàng tồn kho	141	V.08	109.768.754.750	92.067.799.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	-708.864.217	-708.864.217
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.825.876.434	6.356.117.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	137.957.929	180.803.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.687.918.505	6.175.313.753
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.009.907.363.268	1.013.649.850.690
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.10	38.426.520.329	43.281.997.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.426.520.329	43.281.997.435
- Nguyên giá	222		305.518.087.788	304.950.509.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-267.091.567.459	-261.668.512.170
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	111.913.314.859	108.455.754.395
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.913.314.859	108.455.754.395
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	855.577.996.849	856.255.156.849
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.227.416.742	45.904.576.742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-781.930.872	-781.930.872
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.989.531.231	5.656.942.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.989.531.231	5.656.942.011
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.462.073.629.684	1.441.848.193.747

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		219.126.567.799	212.280.328.163
I- Nợ ngắn hạn	310		198.478.521.942	167.174.949.832
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	2.265.874.340	802.780.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	30.769.438.784	6.453.068.814
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.13	19.167.732.887	4.050.690.589
4. Phải trả người lao động	314	V.16	15.843.130.709	51.408.444.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		1.263.908.275
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	103.680.024.123	90.730.858.107
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16		1.085.343.526
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	26.752.321.099	11.379.855.359
II- Nợ dài hạn	330		20.648.045.857	45.105.378.331
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	9.701.078.294	34.158.410.768
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.242.947.061.885	1.229.567.865.584
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.242.947.061.885	1.229.567.865.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	200.906.887.455	149.264.223.455
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.590.174.430	200.853.642.129
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.406.935.129	116.656.428.041
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		58.183.239.301	84.197.214.088
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.462.073.629.684	1.441.848.193.747

Người lập biểu

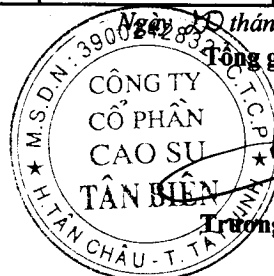


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc




Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 02 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

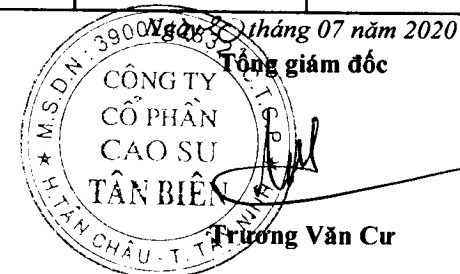
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 02		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	42.731.398.820	71.539.910.227	102.043.611.594	163.108.566.958
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.731.398.820	71.539.910.227	102.043.611.594	163.108.566.958
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	46.056.148.903	67.111.375.614	101.443.703.082	149.231.431.887
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.324.750.083)	4.428.534.613	599.908.512	13.877.135.071
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.396.790.396	3.199.983.317	7.624.034.369	4.599.824.828
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	478.768.431	118.608.623	658.820.914	225.323.909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.825.709	52.984.044	47.893.623	103.297.600
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	788.109.130	679.699.222	1.110.147.852	1.692.043.019
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	4.149.761.221	6.503.318.845	7.093.228.607	9.971.402.228
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(2.344.598.469)	326.891.240	(638.254.492)	6.588.190.743
11 Thu nhập khác	31	VI.06	76.076.903.387	141.533.636.403	76.242.434.093	161.528.280.074
12 Chi phí khác	32	VI.07	604.707.852	543.234.754	698.007.421	1.217.605.657
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		75.472.195.535	140.990.401.649	75.544.426.672	160.310.674.417
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.127.597.066	141.317.292.889	74.906.172.180	166.898.865.160
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	16.114.633.390	29.111.644.396	16.722.932.879	33.982.504.589
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.012.963.676	112.205.648.493	58.183.239.301	132.916.360.571
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		648	1.276	662	1.511
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng


Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.606.273.966	149 852 220 043
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(78.661.106.557)	(93 319 001 459)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.007.548.563)	(60 122 581 885)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(660.504.861)	(101 016 438)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.528.160.632)	(23 532 277 913)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.125.001.403	52 810 103 294
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.342.363.844)	(27 059 599 219)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.468.409.088)	(1.472.153.577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(850 355 123)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		101.452.419.610	157 315 736 268
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(37 802 291 667)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.000.000.000	13 000 000 000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(154 677 000 000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		677.160.000	
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.687.326.815	3 036 944 496
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		125.816.906.425	(19.976.966.026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.542.676.000)	(678 362 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(153.863.400)	(123 260 158 878)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.696.539.400)	(123.938.520.878)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		33.651.957.937	(145.387.640.481)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.715.476.040	355 092 309 404
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(389.543.815)	325 749 285
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	189.977.890.162	210.030.418.208

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Lập biểu



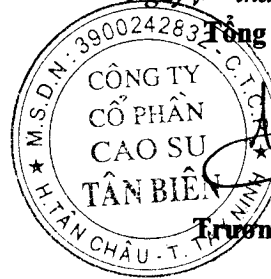
Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

Miễn nhiệm ngày 16/06/2020

Bổ nhiệm ngày 16/06/2020

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU**1. Tiền:**

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
- Tiền mặt	4.009.469.673	3.999.300.812
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.325.188.320	33.521.145.310
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	172.643.232.169	119.195.029.918
Cộng	189.977.890.162	156.715.476.040

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
2.1 Ngắn hạn	112.617.710.342	128.621.835.616
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	112.617.710.342	128.621.835.616
2.2 Dài hạn	855.577.996.849	856.255.156.849
+ Các khoản đầu tư khác	855.577.996.849	856.255.156.849
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.227.416.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	1.496.437.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	5.874.000.000	5.874.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	(781.930.872)	(781.930.872)
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị		
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	(781.930.872)	(781.930.872)
Cộng	968.195.707.191	984.876.992.465

Thông tin thêm:**Tên công ty**

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
- + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	6,11%	6,11%
	1,20%	1,20%
	3,04%	3,04%
	7,56%	7,56%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
568.119.678	17.074.056.584
0	0
568.119.678	17.074.056.584

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Tân Phước Tài
- CTY TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Công ty TNHH Huynh Vuong
- CN Công ty TNHH Hàng Kiem toan AASC
- Cty TNHH PT CS Tan Bien - Kampong Thom
- Các khoản trả trước khác

Cộng

CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
9.729.013.644	11.860.864.428
22.517.445.907	9.719.996.233
1.065.745.200	1.065.745.200
455.793.000	455.793.000
	171.000.000
66.000.000	66.000.000
988.820.561	
71.397.000	31.130.000
34.894.215.312	23.370.528.861

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn**Cộng**

CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
3.222.563.955	4.701.392.619
207.084.400	
170.899.517	129.061.245
3.762.244.232	5.489.995.568
(917.664.194)	(917.664.194)
0	0
3.222.563.955	4.701.392.619

7. Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
- + Phải thu EKSAMBATH COMPANY
- + Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Giá trị có thể thu hồi

Cộng

CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
917.664.194	917.664.194
461.871.194	461.871.194
455.793.000	455.793.000
917.664.194	917.664.194

8. Hàng tồn kho:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	9.824.464.805	4.523.648.894
- Công cụ, dụng cụ	952.785.761	566.494.248
- Chi phí SX, KD dở dang	12.350.708.999	12.563.546.185
- Thành phẩm	39.327.765.319	29.305.780.676
- Hàng hóa	47.313.029.866	45.108.329.847
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(708.864.217)	(708.864.217)
Cộng	109.059.890.533	91.358.935.633

9. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	111.913.314.859	108.455.754.395
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Vườn cây cao su KTCB	111.913.314.859	108.420.459.849
+ Các công trình kiến trúc		35.294.546
Cộng	111.913.314.859	108.455.754.395

10. Tài sản cố định:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
Nguyên giá:	305.863.156.328	305.295.578.145
- Tài sản CĐ hữu hình:	305.518.087.788	304.950.509.605
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	101.430.004.298	100.862.426.115
+ Máy móc thiết bị:	60.332.865.532	60.332.865.532
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	25.581.233.799	25.581.233.799
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	115.702.198.161	115.702.198.161
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	267.436.635.999	262.013.580.710
- Tài sản CĐ hữu hình:	267.091.567.459	261.668.512.170
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540

11. Chi phí trả trước:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
Ngắn hạn	137.957.929	180.803.951
Dài hạn	3.989.531.231	5.656.942.011
Cộng	4.127.489.160	5.837.745.962

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
Phải thu Nhà nước:	1.687.918.505	6.175.313.753
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.669.911.713	1.733.418.806
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa		4.423.888.155
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	18.006.792	18.006.792
Phải nộp Nhà nước:	19.167.732.887	4.050.690.589
- Thuế GTGT	331.105.015	1.511.533.528
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.722.932.879	2.528.160.632
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	23.111.054	10.996.429
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.090.583.939	
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác		

14. Phải trả người bán:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.265.874.340	802.780.835
+ Số có khả năng trả nợ	2.265.874.340	802.780.835
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán dài hạn		
+ Số có khả năng trả nợ		
Cộng	2.265.874.340	802.780.835

15. Chi phí phải trả:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
Ngắn hạn	0	1.263.908.275
Dài hạn	0	0
Cộng	0	1.263.908.275

16. Các khoản phải trả khác:

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
Ngắn hạn	177.044.914.715	161.057.570.133
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	1.085.343.526
- Người mua trả tiền trước	30.769.438.784	6.453.068.814
- Phải trả người lao động	15.843.130.709	51.408.444.327
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.752.321.099	11.379.855.359
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.646.400.000	249.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.985.062.535	86.873.178.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.048.561.588	3.608.479.607
Dài hạn	20.648.045.857	45.105.378.331
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.701.078.294	34.158.410.768
- Quỹ phát triển KHCN	10.946.967.563	10.946.967.563
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	197.692.960.572	206.162.948.464

20. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	CK 30/06/2020	ĐK 01/01/2020
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	200.906.887.455	149.264.223.455
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	162.590.174.430	200.853.642.129
Cộng	1.242.947.061.885	1.229.567.865.584

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	105.534.000.000	87.945.000.000
+ Cổ tức đã tạm ứng 12% năm 2019 công bố	105.534.000.000	87.945.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
	211.853.855.018	160.211.191.018
- Quỹ đầu tư phát triển	200.906.887.455	149.264.223.455
- Quỹ PTKHCN	10.946.967.563	10.946.967.563

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa; Doanh thu bán thành phẩm	42.731.398.820	71.539.910.227
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	42.731.398.820	91.568.656.731

3. Giá vốn hàng bán:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Giá vốn của hàng hóa, TP	46.056.148.903	67.111.375.614
- Giá vốn cung cấp DV		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	46.056.148.903	67.111.375.614

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.519.297.225	2.328.655.119
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		32.306.129
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.877.493.171	839.022.069
Cộng	6.396.790.396	3.199.983.317

5. Chi phí tài chính:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Lãi tiền vay	21.825.709	50.593.222
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.631.320	2.651.820
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác	424.311.402	65.363.581
Cộng	478.768.431	118.608.623

6. Thu nhập khác:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.721.948.413	137.491.805.365
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	75.721.948.413	137.491.805.365
- Tiền bồi thường	308.950.000	
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu	4.245.714	3.945.455
- Các khoản khác	41.759.260	4.037.885.583
Cộng	76.076.903.387	141.533.636.403

7. Chi phí khác:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	153.880.410	40.691.945
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	153.880.410	40.691.945
- Thuế GTGT không được khấu trừ	410.210.311	405.489.600
- Các khoản khác	40.617.131	97.053.209
Cộng	604.707.852	543.234.754

8. Chi phí bán hàng:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên	93.230.565	95.826.081
- Chi phí vật liệu	584.343.035	225.534.874
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	93.022.762	150.442.147
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.512.768	187.896.120
- Chi phí khác		20.000.000
Cộng	788.109.130	679.699.222

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên	1.678.140.046	2.825.772.094
- Chi phí vật liệu	47.608.864	114.939.473
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	78.817.754	204.305.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185.824.996	169.763.650
- Thuế, phí và lệ phí	159.539.584	128.022.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.488.305	875.890.852
- Chi phí khác	1.597.341.672	2.184.624.876
Cộng	4.149.761.221	6.503.318.845

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm 2019 hiện hành	16.114.633.390	29.111.644.396
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm 2019		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.114.633.390	4.870.860.193

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	14.673.571.818	41.276.414.976
- Chi phí nhân công:	19.058.782.954	23.638.585.713
- Chi phí dụng cụ sản xuất:	1.571.568.664	1.802.996.461
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	2.619.598.421	2.800.517.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	882.492.839	673.993.683
- Chi phí khác bằng tiền:	6.013.117.535	4.434.468.676
Cộng	44.819.132.231	74.626.976.870

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kê toán trưởng



Lâm Quang Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư